

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2020, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu quý |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 18.393.408.943 | 15.901.389.439 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 516.900.510 | 698.212.195 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 516.900.510 | 698.212.195 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.700.219.007 | 9.866.291.977 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03.a | 7.039.632.088 | 9.362.083.805 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 652.509.212 | 661.604.382 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04.a | 6.605.498.247 | 1.440.024.330 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.597.420.540) | (1.597.420.540) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.07 | 5.021.623.080 | 5.178.111.340 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.154.274.459 | 5.310.762.719 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (132.651.379) | (132.651.379) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 154.666.346 | 158.773.927 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13.a | 3.113.910 | 9.942.740 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17.b | 151.552.436 | 148.831.187 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14.a | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.421.563.209 | 3.548.838.343 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.03.b | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04.b | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.552.394.305 | 2.614.825.271 |

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu quý |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 1.807.241.843 | 1.852.479.329 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.255.114.945 | 9.255.114.945 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (7.447.873.102) | (7.402.635.616) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 745.152.462 | 762.345.942 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.232.217.517 | 1.232.217.517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (487.065.055) | (469.871.575) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | 380.681.818 | 380.681.818 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.08.a | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.08.b | 380.681.818 | 380.681.818 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 488.487.086 | 553.331.254 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13.b | 487.749.127 | 553.331.254 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24.a | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14.b | 737.959 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 21.814.972.152 | 19.450.227.782 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.266.540.578 | 10.846.658.531 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.136.890.578 | 10.717.008.531 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16.a | 3.648.083.953 | 7.220.023.665 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 12.960.000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17.a | 252.358.851 | 846.339.151 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 205.965.930 | 707.753.991 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18.a | 62.964.727 | 181.760.559 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20.a | 1.704.545 | 133.838.180 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19.a | 1.201.259.958 | 1.627.292.985 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 2.751.592.614 | |

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu quý |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23.a | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 129.650.000 | 129.650.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18.b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20.b | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19.b | 129.650.000 | 129.650.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24.b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23.b | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13.548.431.574 | 8.603.569.251 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 13.548.431.574 | 8.603.569.251 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.612.440.000 | 15.612.440.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.612.440.000 | 15.612.440.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 48.995.200 | 48.995.200 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (7.113.003.626) | (7.057.865.949) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (7.057.865.949) | (7.195.190.073) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (55.137.677) | 137.324.124 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | VI.28 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 21.814.972.152 | 19.450.227.782 |

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lập, Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

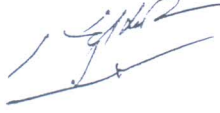
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Oanh

Kế toán trưởng

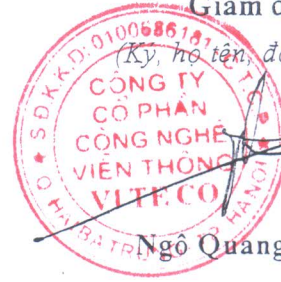
(Ký, họ tên)



Hoàng Ngọc Hùng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Quang Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1.2020 | Quý 1.2019 |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 1,863,313,744 | 1,905,366,158 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 736,895,619 | 827,054,463 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 4,220,410 | 5,503,579 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 46,226,348 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 4,378,248 | 3,866,885 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 751,422,841 | 1,252,824,764 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | (60,911,408) | (424,133,607) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 18,000,000 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 18,000,000 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (42,911,408) | (424,133,607) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (42,911,408) | (424,133,607) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Đan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Ngọc Hùng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Quang Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1.2020 | Quý 1.2019 |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 5,070,095,017 | 6,088,891,888 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (3,344,304,531) | (3,598,946,058) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (942,593,518) | (1,040,942,206) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (46,226,348) | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 464,987,082 | 92,706,802 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (6,383,612,366) | (947,005,387) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (5,181,654,664) | 514,705,039 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 342,979 | 5,503,579 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 342,979 | 5,503,579 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 5,000,000,000 | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 5,000,000,000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (181,311,685) | 520,208,618 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 698,212,195 | 1,031,504,964 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1.2020 | Quý 1.2019 |
|--|-------|-------------|-------------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VIII | 516,900,510 | 1,551,713,582 |

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Ngọc Hùng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Quang Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2020

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 | Số lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý I năm 2020 | Số lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý I năm 2019 |
|---|-------------|-------------|----------------|----------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1.25 | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V1.26 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | V1.27 | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V1.28 | 1,863,313,744 | 1,905,366,158 | 1,863,313,744 | 1,905,366,158 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 736,895,619 | 827,054,463 | 736,895,619 | 827,054,463 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.29 | 4,220,410 | 5,503,579 | 4,220,410 | 5,503,579 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V1.30 | 46,226,348 | 0 | 46,226,348 | 0 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 46,226,348 | 0 | 46,226,348 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 4,378,248 | 3,866,885 | 4,378,248 | 3,866,885 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 751,422,841 | 1,252,824,764 | 751,422,841 | 1,252,824,764 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | (60,911,408) | (424,133,607) | (60,911,408) | (424,133,607) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 18,000,000 | | 18,000,000 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | | 0 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 18,000,000 | - | 18,000,000 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (42,911,408) | (424,133,607) | (42,911,408) | (424,133,607) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V1.31 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (42,911,408) | (424,133,607) | (42,911,408) | (424,133,607) |

Người lập biểu

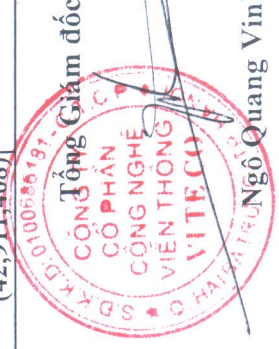


Nguyễn Kim Oanh

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Hùng



Ngô Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020- Kết thúc ngày 31/03/2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tiền thân là Công ty Thiết bị Điện thoại, Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông V/v chuyển Công ty Thiết bị điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.612.440.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 61 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011134 ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và trợ giúp vận hành khai thác thiết bị viễn thông, điện tử tin học
- Chuyên giao công nghệ, khảo sát, thiết kế các công trình viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị công nghệ viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bản cân đối kế toán

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| 1 . Tiền | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 201,889,074 | 32,296,633 |
| Tiền gửi ngân hàng | 315,011,436 | 665,915,562 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 516,900,510 | 698,212,195 |
| 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| | - | - |
| 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| Tạm ứng cổ tức | - | - |
| Phải thu người lao động | - | - |
| Phải thu khác | 6,605,498,247 | 1,440,024,330 |
| Cộng | 6,605,498,247 | 1,440,024,330 |
| 4 . Hàng tồn kho | | |
| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2,268,947,516 | 2,199,191,129 |
| Công cụ, dụng cụ | 32,282,290 | 32,282,290 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 561,860,178 | 681,600,548 |
| Thành phẩm | 1,914,257,103 | 2,002,015,330 |
| Hàng hóa | 316,500,171 | 315,868,064 |
| Hàng gửi đi bán | 60,427,201 | 79,805,358 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (132,651,379) | (132,651,379) |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 5,021,623,080 | 5,178,111,340 |
| 5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| Thuế nhập khẩu | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 2,721,249 | - |
| Thuế TNDN | 148,831,187 | 148,831,187 |
| Cộng | 151,552,436 | 148,831,187 |
| 6 . Phải thu nội bộ dài hạn | | |
| | 31/3/2020 | 01/01/2020 |
| 7 . Phải thu dài hạn khác | | |
| | 31/3/2020 | 01/01/2020 |

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Trụ sở làm việc | - | 0 |
| Phần mềm | | 0 |
| Chi phí khác | 380,681,818 | 380,681,818 |
| Cộng | 380,681,818 | 380,681,818 |

9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

31/03/2020 1/1/2020

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/03/2020 1/1/2020

11 . Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2020 1/1/2020

Chi phí trả trước dài hạn 487,749,127 553,331,254

Cộng **487,749,127** **553,331,254**

12 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

31/03/2020 1/1/2020

- Vay ngắn hạn 2,751,592,614 -

- Nợ dài hạn đến hạn trả - -

Cộng **2,751,592,614** **-**

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/03/2020 01/01/2020

Thuế phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng 252,358,851 764,037,177

- Thuế thu nhập doanh nghiệp - -

- Thuế thu nhập cá nhân 82,301,974

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất - -

- Các loại thuế khác - -

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác - -

Cộng **252,358,851** **846,339,151**

14 . Chi phí phải trả

31/03/2020 01/01/2020

- Chi phí phải trả khác 62,964,727 181,760,559

Cộng **62,964,727** **181,760,559**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|--|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|----------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Tổng cộng |
| A | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này | 15,612,440,000 | 48,995,200 | | 0 | -7,057,865,949 | | | 8,603,569,251 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 5,000,000,000 | | | | | | | 5,000,000,000 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | -42,911,408 | | | -42,911,408 |
| - Giảm khác | | | | | -12,226,269 | | | 12,226,269 |
| Số dư cuối kỳ | 20,612,440,000 | 48,995,200 | 0 | 0 | -7,113,003,626 | | | 13,548,431,574 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hồng Thái | 6,085,000,000 | 6,085,000,000 |
| Ông Đỗ Mạnh Tuấn | 1,565,000,000 | 1,565,000,000 |
| Ông Đỗ Nam Anh | 2,500,000,000 | |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | 2,500,000,000 | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 7,962,440,000 | 7,962,440,000 |
| Cộng | 20,612,440,000 | 15,612,440,000 |

| | | | |
|--|--|----------------------|----------------------|
| 20 . | Nguồn kinh phí | 31/3/2020 | 01/01/2020 |
| 21 . | Tài sản thuê ngoài | 31/3/2020 | 01/01/2020 |
| VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| 22 . | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| | - Doanh thu bán hàng | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| | Cộng | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| 23 . | Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| | - Chiết khấu thương mại | | |
| | - Giảm giá hàng bán | | |
| | - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| | Cộng | - | - |
| 24 . | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| | Doanh thu bán hàng hóa | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| | Cộng | 2,600,209,363 | 2,732,420,621 |
| 25 . | Giá vốn hàng bán | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| | Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1,863,313,744 | 1,905,366,158 |
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| | Cộng | 1,863,313,744 | 1,905,366,158 |
| 26 . | Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4,220,410 | 5,503,579 |
| | Cổ tức lợi nhuận được chia | | |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | | |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | |
| | Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| | Cộng | 4,220,410 | 5,503,579 |
| 27 . | Chi phí tài chính | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| | Lãi tiền vay | 46,226,348 | |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | | |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | |
| | Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| | Cộng | 46,226,348 | - |

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 15,612,440,000 | 15,612,440,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 5,000,000,000 | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 20,612,440,000 | 15,612,440,000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 1,561,244 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2,061,244 | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2,061,244 | 1,561,244 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2,061,244 | 1,561,244 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|------------|------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | | |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | - | - |

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I Năm 2020

Quý I năm 2019

Cộng

29 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII . Thông tin bổ sung

30 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Oanh

Hoàng Ngọc Hùng

Ngô Quang Vinh

